

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 19/8/2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dữ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 108/2021/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; ĐKKHKT và chỗ ở: xóm 7, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Chị Lâm Thị Ngọc L, sinh năm 1988; ĐKKHKT và trú tại: xóm 7, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: anh và chị Lâm Thị Ngọc L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã C năm 2019. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại xóm 7, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình , được 1 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo anh T, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm, lối sống, chị L thường xuyên có lời lẽ thiếu tôn trọng anh. Mặc dù anh và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị L không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì mâu thuẫn đó, nên từ cuối năm 2020 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân mỗi người 1 nơi không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị L để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung và tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Lâm Quỳnh H sinh ngày 24/3/2019 hiện đang do chị L trực tiếp nuôi

dưỡng, khi ly hôn anh đề nghị tiếp tục giao con chung cho chị L nuôi dưỡng và anh sẽ đóng góp tiền nuôi con với chị mỗi tháng là 3 triệu đồng kể từ tháng 03/2021 đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Lâm Thị Ngọc L trong đơn trình bày ngày 21/6/2021 có quan điểm như sau:

Chị xác nhận điều kiện, thời gian kết hôn như anh T đã trình bày. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại xóm 7, xã C cùng với bố mẹ anh T được 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Đến cuối năm 2020 do mâu thuẫn vợ chồng, anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị hoàn toàn nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn

Về con chung: chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Lâm Quỳnh H sinh ngày 24/3/2019 hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tiền cấp dưỡng thì anh T tự quyết định.

Về tài sản chung: chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về hướng giải quyết vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị Ngọc L; Giao chị Lâm Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là Nguyễn Lâm Quỳnh H, sinh ngày 24/3/2019, anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L mỗi tháng 3 triệu đồng kể từ tháng 3/2021 đến khi con chung thành niên; anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn với chị Lâm Thị Ngọc L, cư trú tại xóm 7, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn đã được thông đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 TDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Thìn và chị Lâm Thị Ngọc Lan kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2019 tại UBND xã Chát Bình,

là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn

Theo anh T nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, chị L thường có lời lẽ thiếu tôn trọng anh, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020

Về phía chị L, chị xác định vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên đã sống ly thân từ cuối năm 2020. Anh T có yêu cầu ly hôn với chị thì chị cũng hoàn toàn nhất trí

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh T và chị L tại UBND xã C là nơi anh chị cư trú thì UBND xã xác nhận giữa anh T và chị L có xảy ra mâu thuẫn, địa phương không nắm rõ nguyên nhân chỉ biết vợ chồng anh chị hiện không còn chung sống với nhau nữa.

Như vậy, cả anh T và chị L đều xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ cuối năm 2020, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình sống ly thân và tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án, cả anh T và chị L đều không có biện pháp để khắc phục mâu thuẫn và đều nhất trí việc ly hôn.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T, chị L hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh T giải quyết ly hôn chị L là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị Ngọc L đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Lâm Quỳnh H sinh ngày 24/3/2019 hiện đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn cả 2 anh chị đều thống nhất để chị L tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tiền cấp dưỡng, anh T tự nguyện đề xuất mức cấp dưỡng là 3 triệu đồng/tháng bắt đầu từ tháng 03/2021. Xét thấy nguyện vọng của các anh chị là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: cả 2 đều xác định không có và đề nghị không xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị Ngọc L.

2. Về con chung: Giao cho chị Lâm Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Lâm Quỳnh H sinh ngày 24/3/2019. Anh T có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị L mỗi tháng 3 triệu đồng kể từ tháng 3/2021 đến khi con chung thành niên. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung

3. Về án phí: anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2610 ngày 10/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T còn phải nộp 300.000đ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã C ;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh